

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95,209,677,500	84,659,271,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,038,147,731	16,080,980,957
1. Tiền	111	V.01	24,038,147,731	16,080,980,957
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,125,605,803	57,369,959,535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	32,212,014,887	34,523,418,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,824,652,140	644,844,121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26,088,938,776	23,342,969,115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-1,141,272,000
IV. Hàng tồn kho	140		5,002,270,464	11,104,640,397
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5,002,270,464	11,104,640,397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,653,502	103,690,664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,668,979	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		32,984,523	103,690,664
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,080,865,908	7,324,828,081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		5,673,729,999	6,950,165,839
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5,289,631,507	6,365,881,343
- Nguyên giá	222		18,943,959,301	19,370,328,811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,654,327,794	-13,004,447,468
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	384,098,492	584,284,496
- Nguyên giá	228		790,580,500	790,580,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-406,482,008	-206,296,004
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		407,135,909	374,662,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	407,135,909	374,662,242
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		101,290,543,408	91,984,099,634



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63,811,039,719	53,199,823,794
I. Nợ ngắn hạn	310		60,576,039,719	49,964,823,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10,240,966,784	19,033,661,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,673,635,864	4,915,119,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,300,583,129	934,104,298
4. Phải trả người lao động	314		4,563,059,150	5,887,626,464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1,241,358,000	697,703,454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	349,313,800	349,313,800
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	26,181,182,492	14,964,768,139
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11,103,106,936	549,495,561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	809,606,419	1,395,144,228
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,113,227,145	1,237,886,908
II. Nợ dài hạn	330		3,235,000,000	3,235,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337		3,235,000,000	3,235,000,000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37,479,503,689	38,784,275,840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	37,479,503,689	38,784,275,840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,883,265,684	6,188,037,835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56,656,299	1,684,375,465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,826,609,385	4,503,662,370
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		101,290,543,408	91,984,099,634



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62,166,270,474	52,634,739,065	183,480,960,115	219,510,211,604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		63,600,000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62,166,270,474	52,634,739,065	183,417,360,115	219,510,211,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	50,259,239,472	38,478,634,377	138,989,339,220	169,136,691,019
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,907,031,002	14,156,104,688	44,428,020,895	50,373,520,585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	227,645,954	255,060,990	445,884,838	1,476,858,641
7. Chi phí tài chính	22		181,262,889	556,671,531	410,566,351	1,972,826,944
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		163,917,879	54,621,139	310,382,449	68,715,851
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	4,249,195,509	4,662,642,406	17,909,521,970	21,764,370,134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	5,519,986,772	5,523,197,960	17,352,492,049	18,947,955,124
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,184,231,786	3,668,653,781	9,201,325,363	9,165,227,024
11. Thu nhập khác	31		909	983	608,862,462	25,999,540
12. Chi phí khác	32	VI.7	(501,580,958)	37,359,643	201,409,468	47,413,386
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		501,581,867	(37,358,660)	407,452,994	(21,413,846)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,685,813,653	3,631,295,121	9,608,778,357	9,143,813,178
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	804,836,081	834,153,854	2,189,428,972	2,047,410,808
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,880,977,572	2,797,141,267	7,419,349,385	7,096,402,370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		725	1,079	2,862	2,737
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

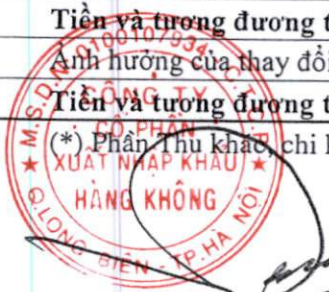
Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2016

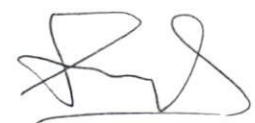
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		9,608,778,357	9,143,813,178
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,276,435,840	1,316,205,619
Các khoản dự phòng	03		-	1,141,272,000
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83,388,882)	(216,131,029)
Chi phí lãi vay	06		310,382,449	68,715,851
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,112,207,764	11,453,875,619
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(6,009,676,607)	15,544,064,676
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		6,102,369,933	3,082,407,858
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(605,198,428)	(11,393,907,746)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		(32,473,667)	742,659,572
Lãi tiền vay đã trả	14		(310,382,449)	(68,715,851)
Thuế TNDN đã nộp	15		(2,218,562,226)	(1,502,886,603)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,653,162,569)	(18,327,689,427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,385,121,751	(470,191,902)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(351,923,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		283,000,000	25,781,818
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83,388,882	216,131,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		366,388,882	(110,010,153)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,103,106,936	549,495,561
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,897,450,795)	(8,313,961,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,205,656,141	(7,764,466,089)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7,957,166,774	(8,344,668,144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16,080,980,957	24,425,413,023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			236,078
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		24,038,147,731	16,080,980,957

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc


 Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam



III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật tư} \\ \text{hàng hóa} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Lượng vật tư hàng hóa} \\ \text{thực tế tồn kho tại} \\ \text{thời điểm lập báo cáo} \\ \text{tài chính} \\ \hline \end{array} \times \left(\begin{array}{|c|} \hline \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|} \hline \text{Giá trị thuần} \\ \text{có thể thực} \\ \text{hiện được} \\ \text{của hàng tồn} \\ \text{kho} \\ \hline \end{array} \right)$$

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%
- Hàng mây tre đan	05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm					
Tiền mặt tại quỹ		160,808,896		200,132,628					
Tiền gửi ngân hàng		23,877,338,835		15,880,848,329					
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>		23,767,283,957		15,276,440,389					
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>		110,054,878		604,407,940					
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng		-		-					
Cộng		24,038,147,731		16,080,980,957					
V.03 Phải thu của khách hàng		Cuối quý		Đầu năm					
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		32,212,014,887		34,523,418,299					
- Phải thu khách hàng dài hạn		-		-					
Cộng		32,212,014,887		34,523,418,299					
V.04 Phải thu khác		Cuối quý		Đầu năm					
a Ngắn hạn									
- Phải thu khác		26,088,938,776		23,342,969,115					
- BHXH, BHYT, BHTN		-		-					
b Dài hạn		-		-					
Cộng		26,088,938,776		23,342,969,115					
V.07 Hàng tồn kho		Cuối quý		Đầu năm					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
- Hàng hoá		3,892,301,312	-	9,490,104,387	-				
- Hàng gửi bán		1,109,969,152	-	1,614,536,010	-				
Cộng		5,002,270,464	-	11,104,640,397	-				
V.09 Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
I - Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ		11,903,616,665		3,178,803,112		4,287,909,034		19,370,328,811	
Tăng trong kỳ		-		-		-		-	
<i>Mua trong kỳ</i>		-		-		-		-	
Giảm trong kỳ		-		-		426,369,510		426,369,510	
Số dư cuối kỳ		11,903,616,665		3,178,803,112		3,861,539,524		18,943,959,301	
II - Giá trị hao mòn									
Số dư đầu kỳ		7,092,804,737		2,277,249,082		3,634,393,649		13,004,447,468	
Tăng trong kỳ		577,760,556		275,657,628		222,831,652		1,076,249,836	
<i>Khấu hao</i>		577,760,556		275,657,628		222,831,652		1,076,249,836	
Giảm trong kỳ		-		-		426,369,510		426,369,510	
Số dư cuối kỳ		7,670,565,293		2,552,906,710		3,430,855,791		13,654,327,794	
III - Giá trị còn lại									
Tại ngày 01/01/2016		4,810,811,928		901,554,030		653,515,385		6,365,881,343	
Tại ngày 31/12/2016		4,233,051,372		625,896,402		430,683,733		5,289,631,507	

V.10 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I - Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
II - Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	36,045,000	170,251,004	206,296,004
Tăng trong năm	36,045,000	164,141,004	200,186,004
Khấu hao	36,045,000	164,141,004	200,186,004
Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	72,090,000	334,392,008	406,482,008
III - Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	108,135,000	476,149,496	584,284,496
Tại ngày 31/12/2016	72,090,000	312,008,492	384,098,492

V.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	407,135,909	374,662,242
	407,135,909	374,662,242

V.16 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	10,240,966,784	19,033,661,121
	10,240,966,784	19,033,661,121

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	471,026,749	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	804,829,879	833,963,133
Thuế thu nhập cá nhân	24,726,501	100,141,165
Cộng	1,300,583,129	934,104,298

V.18 Chi phí phải trả

CP phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	1,241,358,000	697,703,454
	1,241,358,000	697,703,454

V.19 Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN	3,200,000,000	3,200,000,000
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco	2,000,000,000	
Phải trả khác	21,062,418,328	13,839,858,523
Cộng	26,262,418,328	17,039,858,523

V.20 Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	349,313,800	349,313,800
b Dài hạn		
Cộng	349,313,800	349,313,800

V.21 Dự phòng phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	809,606,419	1,395,144,228
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	809,606,419	1,395,144,228
b Dài hạn		
Cộng	809.606.419	1.395.144.228

25 Vốn chủ sở hữu

1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000		15,007,001,447		42,070,941,447
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác				7,096,402,370		7,096,402,370
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				10,383,067,977		10,383,067,977
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000		11,720,335,840		38,784,275,840
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác				7,419,349,385		7,419,349,385
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác				8,724,121,536		8,724,121,536
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	-	10,415,563,689		37,479,503,689

	Cuối quý	Đầu năm
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
Cộng	25,927,400,000	25,927,400,000

	Cuối quý	Đầu năm
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp đầu năm	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,724,121,536	

	Cuối quý	Đầu năm
d Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

d Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

e Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115

VI Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
Tổng doanh thu	62,166,270,474	52,634,739,065
Doanh thu bán hàng hóa	43,927,275,412	33,582,919,932
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	8,587,158,961	9,474,685,653
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	6,765,961,190	6,820,703,000
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	2,260,953,895	2,293,353,894
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	624,921,016	571,224,941
Doanh thu dịch vụ khác		(108,148,355)
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	62,166,270,474	52,634,739,065

VI.3 Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
Giá vốn bán hàng hóa	219,597,471	32,352,922,377
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	50,259,239,472	6,150,712,000
Giá vốn dịch vụ khác	41,008,025,042	
Cộng	50,259,239,472	38,503,634,377

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
8,013,589	57,678,504
219,597,471	197,254,137
-	-
227,611,060	254,932,641

VI.5 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
163,917,879	39,619,386
17,345,010	502,050,392
-	-
181,262,889	541,669,778

VI.6 Thu nhập khác

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 Tiền phạt thu được
 Các khoản khác
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
909	983
909	983

VI.7 Chi phí khác

Các khoản bị phạt
 Các khoản khác
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
109,896,384	37,359,643
(611,477,342)	
(501,580,958)	37,359,643

VI.8.1 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
 Chi phí vật liệu, bao bì
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
3,558,370,113	2,217,714,824
79,596,645	46,202,175
42,716,855	29,441,546
7,413,114	11,676,636
(578,337,809)	1,613,406,213
790,275,555	655,043,496
349,161,036	(78,098,893)
4,249,195,509	4,495,385,997

VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí và lệ phí
 (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
2,111,313,665	1,892,023,968
169,526,026	260,315,597
175,737,318	45,930,350
303,419,564	319,026,093
539,386,515	283,319,744
1,731,479,742	1,141,272,000
489,123,942	477,758,779
	1,113,213,974
5,519,986,772	5,532,860,505

VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác, CP khác
 Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
687,174,315	32,734,812,045
5,669,683,778	4,109,738,792
310,832,678	330,702,729
91,178,050,647	8,241,876,992
3,410,302,848	3,114,750,321
101,256,044,266	48,531,880,879

VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
804,836,081	834,153,854
804,836,081	834,153,854



(Handwritten signature)

Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc

(Handwritten signature)

Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2017/XNK-QLCĐ
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 4/2016 giảm trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 155/2015/TT/BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2016 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2015, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Mặc dù doanh thu Quý 4 năm 2016 tăng 18,11% so với cùng kỳ năm 2015 nhưng chủ yếu là do tăng doanh thu bán hàng (tăng 30,8%). Đặc thù của mảng doanh thu này là doanh số thì lớn nhưng lợi nhuận lại không cao, trong khi mảng doanh thu đem lại lợi nhuận cao là doanh thu ủy thác lại giảm 887 triệu đồng tương đương gần 10% so với năm 2015;

- Về chi phí: Tổng chi phí tăng 21,21% so với cùng kỳ năm trước cũng là do giá vốn bán hàng tăng 30,62% (tốc độ tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu bán hàng), ngoài ra các chi phí khác tương đương với năm 2015;

- Về lợi nhuận sau thuế: do doanh thu tăng 18,11% trong khi chi phí tăng 21,21% đã khiến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 chỉ đạt 1,88 tỷ đồng giảm 32,75% so với cùng kỳ năm 2015;

Với những lý do trên nên lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 giảm 916 triệu đồng, tương đương giảm 32,75% so với cùng kỳ năm 2015.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ



Nguyễn Quốc Trường